

Số: MT/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su và các công ty con đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 03 năm 2012**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

**Kiểm toán viên****Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

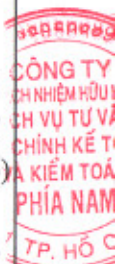
Chứng chỉ KTV số: 1091/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>167.557.308.787</b>	<b>225.669.985.323</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>41.498.945.373</b>	<b>83.317.959.658</b>
1. Tiền	111	VI.1	10.747.278.707	21.495.903.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.751.666.666	61.822.056.550
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>10.813.913.109</b>	<b>9.619.275.214</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	10.849.143.109	9.619.275.214
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(35.230.000)	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>65.298.189.547</b>	<b>57.106.915.167</b>
1. Phải thu khách hàng	131		45.947.919.953	19.772.476.302
2. Trả trước cho người bán	132		14.503.115.414	32.053.106.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	VI.3	4.847.154.180	5.281.331.923
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	VI.4	<b>39.973.787.524</b>	<b>63.721.180.511</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.961.188.500	65.708.581.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.987.400.976)	(1.987.400.976)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>9.972.473.234</b>	<b>11.904.654.773</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.258.639.292	4.691.161.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.5	938.979	1.497.826
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.712.894.963	7.211.994.954
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>93.887.427.896</b>	<b>106.771.219.259</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>16.000.000</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		16.000.000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>77.558.960.957</b>	<b>86.090.779.055</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>VI.6</b>	55.591.032.354	61.929.532.183
- Nguyên giá	222		107.718.532.184	109.664.486.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.127.499.830)	(47.734.954.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>VI.7</b>	8.289.514.492	8.547.711.789
- Nguyên giá	228		10.693.707.026	10.693.707.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.404.192.534)	(2.145.995.237)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>VI.8</b>	13.678.414.111	15.613.535.083
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	<b>VI.9</b>	<b>15.900.000.000</b>	<b>19.749.073.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15.900.000.000	20.484.270.000
Dự	259			(735.196.500)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	260			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	270		<b>412.466.939</b>	<b>931.366.704</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	<b>VI.10</b>	412.466.939	931.366.704
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>261.444.736.682</b>	<b>332.441.204.582</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>109.268.207.987</b>	<b>182.082.599.981</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>98.902.050.646</b>	<b>171.770.586.482</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VL11	52.014.959.684	97.810.451.462
2. Phải trả người bán	312		4.701.642.860	11.860.191.102
3. Người mua trả tiền trước	313		16.423.877.035	32.145.370.767
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VL12	1.032.493.806	900.111.560
5. Phải trả người lao động	315		3.464.183.673	4.071.358.317
6. Chi phí phải trả	316	VL13		27.735.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VL14	19.706.681.564	22.458.995.372
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			1.672.921.836
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		1.558.212.024	823.451.066
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>10.366.157.341</b>	<b>10.312.013.499</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
4. Vay và nợ dài hạn	334	VL15	10.293.188.528	10.293.188.528
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		72.968.813	18.824.971
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>151.176.015.010</b>	<b>150.358.604.600</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	VL16	<b>151.176.015.010</b>	<b>150.358.604.600</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.303.080.000	100.303.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.410.714.600	31.410.714.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.896.847.612	1.529.728.076
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(416.750.000)	(416.750.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		372.549.950	134.394.902
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.449.760.778	9.449.760.778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		605.285.550	605.285.550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.554.526.520	7.342.390.694
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>1.000.513.685</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>261.444.736.682</b>	<b>332.441.204.582</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)		226.402,76	857.178,48
6. Dự toán chi hoạt động			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.17	825.437.796.722	802.680.453.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.18	-	3.149.306.665
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.19	825.437.796.722	799.531.146.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.20	797.691.555.344	769.234.691.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.746.241.378	30.296.455.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.21	17.170.510.934	11.269.887.767
7. Chi phí tài chính	22	VII.22	15.026.746.169	10.174.738.558
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.115.594.784	10.174.738.558
8. Chi phí bán hàng	24		7.607.593.504	9.872.216.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.733.609.031	12.018.245.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.548.803.608	9.501.142.962
11. Thu nhập khác	31		517.310.681	4.226.867.584
12. Chi phí khác	32		185.652.272	3.783.978.051
13. Lợi nhuận khác	40		331.658.409	442.889.533
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.880.462.017	9.944.032.495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.23	2.325.421.812	2.601.641.801
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi ích của cổ đông thiểu số	53		513.685	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.554.526.520	7.342.390.694
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		755	735

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		816.148.028.700	781.540.999.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(546.172.938.644)	(474.480.274.619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.226.504.373)	(26.886.473.964)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.875.235.857)	(9.660.660.901)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.675.441.317)	(3.199.552.618)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		821.852.198.620	821.595.869.036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(880.686.896.789)	(878.650.235.351)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>163.363.210.340</b>	<b>210.259.670.713</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.411.935.221)	(12.630.576.544)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		628.372.686	3.734.116.530
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(31.700.000.000)	(50.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.803.957.264	92.996.410.011
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(17.403.000.000)	(34.703.945.214)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		20.019.000.000	24.709.201.092
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.089.330.695	8.972.964.601
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>18.025.725.424</b>	<b>32.678.170.476</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.000.000.000	30.138.610.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.629.891.468)	(542.198.113)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95.717.779.268	67.545.004.145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(313.704.624.470)	(317.433.183.736)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.967.116.533)	(8.197.385.555)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(223.583.853.203)</b>	<b>(228.489.153.259)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(42.194.917.439)	14.448.687.930
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.317.959.658	67.700.749.827
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi</i>	61		375.903.154	1.168.521.901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41.498.945.373	83.317.959.658

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Quyền

Nguyễn Hồng Minh

Trần Công Bình





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 4103003436 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ, máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, phân bón, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng; Cho thuê kho bãi, văn phòng. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ. Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản. Trồng, khai thác, chế biến gỗ cao su và cây rừng trồng khác. cho thuê máy móc, thiết bị.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011: 100.303.080.000 đồng (Một trăm tỷ ba trăm lẻ ba triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)

#### Báo cáo tài chính hợp nhất

##### - Công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su và báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ		Tỷ lệ quyền biểu quyết do công ty mẹ nắm giữ	
	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)	Năm 2011 (%)	Năm 2010 (%)
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00	100,00
- Công ty Cổ Phần An Thịnh Việt Lào	2.550.000.000	-	71,83	

### III. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

### V. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được c đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết t niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính t năm tài chính. Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối nă không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và kh nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gế tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải	07 - 13 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
+ TSCĐVH	14 - 49 năm

Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

Tên tài sản vô hình	Nguyên Giá	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	8.600.000.000	49 năm
Lãi vay KTCB Dĩ An	206.205.000	14 năm
Lập dự án XN Dĩ An	128.706.976	20 năm
Thuê đất dài hạn Dĩ An	58.805.155	49 năm
Chi phí lập dự án khu C	82.122.335	20 năm
Chi phí giám sát công trình Tam Hiệp	665.253.198	30 năm
Chi phí CB dự án đầu tư	505.099.768	30 năm
Chi phí đào tạo XN Tam Hiệp	18.181.819	30 năm
Chi phí ĐC dự án giày Tam Hiệp	388.844.593	30 năm
Chi phí lập dự án hợp tác	40.488.182	30 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thụ hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

#### 1. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Tiền mặt</b>	<b>596.636.775</b>	<b>681.763.577</b>
Tiền mặt VND	596.636.775	681.763.577
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>10.150.641.932</b>	<b>20.814.139.531</b>
<b>Tiền gửi VND</b>	<b>5.435.116.088</b>	<b>4.577.487.849</b>
+ Ngân hàng Công thương VN - CN KCN Bình Dương	45.971.443	1.544.818.353
+ Ngân hàng Công thương VN - CN KCN Biên Hoà	15.389.638	
+ Ngân hàng Công thương VN - CN 4	7.372.014	10.427.192
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - KCN Tam Phước	326.123.519	150.608.144
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Tam Hiệp	1.278.367	3.327.751
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Biên Hoà	482.253.140	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - CN Nam Đồng Nai	569.451.930	1.391.507.154
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	1.002.067	1.002.067
+ Ngân hàng Eximbank - CN Đồng Nai	2.857.553	2.556.118
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - PGD Đồng Nai	1.231.322	
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Biên Hoà	550.358.016	201.307.343
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Kỳ Đồng	380.914.356	
+ Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa	46.637.030	8.789.699
+ Công ty CP Chứng Khoán FPT	2.810.765	1.000.000.000
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN4	931.213.121	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - TPHCM	1.979.816.370	
+ Ngân hàng Eximbank - CN TP.Hồ Chí Minh		5.301.081
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	52.714.050	133.909.546
+ Ngân hàng Đại Tín	24.722.807	8.823.610
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Quang Trung HN	10.985.979	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn		115.109.791
+ Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	833.382	
+ Cty CK Ngân hàng Công Thương	1.179.219	
<b>Tiền gửi ngoại tệ</b>	<b>4.715.525.844</b>	<b>16.236.651.682</b>
+ Ngân hàng Công thương (USD) - Chi nhánh 4	9.797.491	15.052.643.224
+ Ngân hàng Công thương (USD) - CN KCN Biên Hoà	4.249.953	
+ Ngân hàng Ngoại thương (USD) - CN Biên Hoà	5.932.648	
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Biên Hoà	4.336.806	3.430.966
+ Ngân hàng Công thương (EUR)	44.982	1.071.397
+ Ngân hàng TMCP Á Châu		3.706.582
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN TP.HCM	106.997.392	333.963.711
+ Ngân hàng Ngoại thương (USD) - Chi nhánh 4	4.568.693.657	
+ Ngân hàng SHB	7.775.301	839.942.413
+ Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	7.697.614	1.893.389

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

#### 1. TIỀN (tiếp theo)

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Tiền đang chuyển</b>		
<b>Tương đương tiền</b>	<b>30.751.666.666</b>	<b>61.822.056.550</b>
+ Ngân hàng TMCP Đại Tín - HCM	12.294.500.000	37.266.056.550
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Kỳ Đồng	950.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Hà Nội	1.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	7.000.000.000	
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN	8.000.000.000	1.000.000.000
+ Ngân hàng Tín Nghĩa	1.507.166.666	23.556.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.498.945.373</b>	<b>83.317.959.658</b>

#### 2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	246.610.000	3.758.255.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	10.602.533.109	5.861.020.214
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	(35.230.000)	
<b>Cộng</b>	<b>10.813.913.109</b>	<b>9.619.275.214</b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Mã Chứng Khoán	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- DCL	13.550	246.610.000		
- DSN			45.250	1.264.455.000
- VNT			11.200	231.800.000
- PVS			102.000	2.145.000.000
- IJC			6.000	117.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>246.610.000</b>		<b>3.758.255.000</b>

#### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá	172.383.556	189.815.676
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4.674.770.624	5.091.516.247
<b>Cộng</b>	<b>4.847.154.180</b>	<b>5.281.331.923</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

#### 4. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.158.232.933	8.764.271.066
- Công cụ, dụng cụ	27.043.750	108.022.444
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.000.841.322	23.477.795.189
- Thành phẩm	2.322.070.787	4.185.875.002
- Hàng hóa	12.373.525.763	28.883.689.456
- Hàng gửi đi bán	79.473.945	288.928.330
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<u>41.961.188.500</u>	<u>65.708.581.487</u>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	(1.987.400.976)	(1.987.400.976)
<b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<u>39.973.787.524</u>	<u>63.721.180.511</u>

#### 5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	938.979	1.497.826
<b>Cộng</b>	<u>938.979</u>	<u>1.497.826</u>

02050688  
CÔNG TY  
CHUYÊN HỮU  
CH VỤ TƯ VẤN  
CHÍNH KẾ T  
À KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
TP. HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	43.435.708.579	49.610.036.004	10.837.183.053	953.452.908	4.828.106.328	109.664.486.870
Số tăng trong năm	233.093.248	778.682.700		49.954.545		1.061.730.493
- Mua trong năm		18.920.000		49.954.545		68.874.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	233.093.248	759.762.700				992.855.948
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		2.722.905.920	84.900.000	199.879.259		3.007.685.179
- Thanh lý, nhượng bán		2.722.905.920	84.900.000	199.879.259		3.007.685.179
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.668.801.827</b>	<b>47.665.812.784</b>	<b>10.752.283.053</b>	<b>803.528.194</b>	<b>4.828.106.328</b>	<b>107.718.532.184</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.829.701.894	30.759.918.292	2.032.533.271	847.123.799	1.265.677.432	47.734.954.687
Số tăng trong năm	2.100.187.509	3.777.613.421	1.372.956.926	87.921.046	258.197.232	7.596.876.134
- Khấu hao trong năm	2.100.187.509	3.777.613.421	1.372.956.926	87.921.046	258.197.232	7.596.876.134
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		2.944.318.752	84.900.000	175.112.239		3.204.330.991
- Thanh lý, nhượng bán		2.944.318.752	84.900.000	175.112.239		3.204.330.991
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.929.889.403</b>	<b>31.593.212.961</b>	<b>3.320.590.197</b>	<b>759.932.606</b>	<b>1.523.874.664</b>	<b>52.127.499.830</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	30.606.006.685	18.850.117.712	8.804.649.782	106.329.109	3.562.428.896	61.929.532.183
Tại ngày cuối năm	28.738.912.424	16.072.599.823	7.431.692.856	43.595.588	3.304.231.664	55.591.032.354

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	8.600.000.000				2.093.707.026	10.693.707.026
<b>Số tăng trong năm</b>						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
<b>Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.600.000.000				2.093.707.026	10.693.707.026
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.318.043.482				827.951.755	2.145.995.237
<b>Số tăng trong năm</b>						
- Khấu hao trong năm	177.608.700				80.588.597	258.197.297
- Tăng khác	177.608.700				80.588.597	258.197.297
<b>Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.495.652.182				908.540.352	2.404.192.534
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.281.956.518				1.265.755.271	8.547.711.789
Tại ngày cuối năm	7.104.347.818				1.185.166.674	8.289.514.492



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
- Xây dựng cơ bản dở dang:	13.678.414.111	15.613.535.083
+ Dự án 4/35 Độc Lập	12.926.542.219	15.208.625.170
+ Dự án Chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
+ Các công trình khác	652.121.978	82.647.594
+ Dự án Trảng Bom	76.604.724	299.117.129
- Mua sắm TSCĐ		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
<b>Cộng</b>	<b>13.678.414.111</b>	<b>15.613.535.083</b>

### 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
b. Đầu tư dài hạn khác		<b>15.900.000.000</b>		<b>20.484.270.000</b>
Cty CP ĐT XD và XNK Cao Su	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP TM & DVDL Cao Su	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty CP ĐT XD Cao Su Phú Thịnh	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP PTĐT & KCN Geruco	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CCK SHS			60.000	600.000.000
Cty CP chế biến gỗ Thuận An			43.395	1.128.270.000
Cty CP KCN Cao Su Bình Long	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000
Cty CP CN & XNK cao su Đắc Lắc			285.600	2.856.000.000
<b>Tổng</b>		<b>15.900.000.000</b>		<b>20.484.270.000</b>

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư dài hạn khác

- + Về số lượng cổ phiếu: bán cổ phiếu
- + Về giá trị: tiền thu về từ việc bán cổ phiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Công cụ dụng cụ	412.466.939	931.366.704
<b>Cộng</b>	<b><u>412.466.939</u></b>	<b><u>931.366.704</u></b>

### 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Ngân hàng Công Thương-CN 4	16.192.822.168	87.023.258.902
- Ngân hàng Công Thương-CN 4 (Ngoại tệ 51,580.00 USD)		787.192.560
- Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN-CN HCM	25.822.137.516	
<b>Cộng</b>	<b><u>52.014.959.684</u></b>	<b><u>97.810.451.462</u></b>

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng	657.945.537	153.526.476
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.805.509	691.825.014
- Thuế thu nhập cá nhân	32.742.760	54.760.070
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.032.493.806</u></b>	<b><u>900.111.560</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí phải trả		27.735.000
<b>Cộng</b>		<b><u>27.735.000</u></b>

### 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	135.195.570	10.491.120
- Bảo hiểm xã hội	223.764.646	(11.563.603)
- Bảo hiểm y tế	8.830.628	448.567.232
- Phải trả về cổ phần hóa	336.800.000	421.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	702.927.226	
- Doanh thu chưa thực hiện	14.095.659.827	16.585.433.749
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.203.503.667	5.005.066.874
<b>Cộng</b>	<b><u>19.706.681.564</u></b>	<b><u>22.458.995.372</u></b>

### 15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>10.293.188.528</b>
- Vay ngân hàng Vietcombank	10.293.188.528	10.293.188.528
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<b>Nợ dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>10.293.188.528</u></b>	<b><u>10.293.188.528</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng
Số dư đầu năm trước	70.128.920.000	31.410.714.600		(416.750.000)	63.355.800	5.789.757.781	1.240.240.187	9.449.760.778	605.285.550	118.271.284.696
Tăng vốn trong năm trước	30.174.160.000									30.174.160.000
Lãi trong năm trước						7.342.390.694				7.342.390.694
Tăng khác			1.529.728.075		134.394.902					1.664.122.977
Giảm vốn trong năm trước							1.240.240.187			1.240.240.187
Chia cổ tức và trích quỹ						5.789.757.781				5.789.757.781
Giảm khác					63.355.800					63.355.800
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>1.529.728.075</b>	<b>(416.750.000)</b>	<b>134.394.902</b>	<b>7.342.390.694</b>		<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>150.358.604.600</b>
Số dư cuối đầy năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	1.529.728.075	- 416.750.000	134.394.902	7.342.390.694		9.449.760.778	605.285.550	150.358.604.600
Tăng vốn trong năm nay										
Lãi trong năm nay						7.554.526.520				7.554.526.520
Tăng khác			367.119.537		615.495.822					982.615.359
Giảm vốn trong năm nay										
Chia cổ tức và trích quỹ						5.025.992.400				5.025.992.400
Phân phối quỹ						2.316.398.294				2.316.398.294
Giảm khác					377.340.774					377.340.774
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>1.896.847.612</b>	<b>- 416.750.000</b>	<b>372.549.950</b>	<b>7.554.526.520</b>		<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>151.176.015.010</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	69.333.330.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30.969.750.000	30.969.750.000
<b>Cộng</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>100.303.080.000</b>
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	34.950	34.950

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	70.128.920.000
Vốn góp tăng trong năm		30.174.160.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.025.992.400	4.189.765.200

#### d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.990.708	9.990.708
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	39.600	59.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	34.950	34.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.950	34.950
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.995.358	9.995.358
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.955.758	9.955.758
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	39.600	39.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

#### 17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Doanh thu bán hàng	819.168.319.802	797.913.161.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.281.951.295	2.514.274.943
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.335.203.761	2.253.017.636
Doanh thu cho thuê kho	652.321.864	
<b>Cộng</b>	<u><u>825.437.796.722</u></u>	<u><u>802.680.453.647</u></u>

#### 18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chiết khấu thương mại		3.149.306.665
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		<u><u>3.149.306.665</u></u>

#### 19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	819.168.319.802	794.763.854.403
Doanh thu thuần dịch vụ	2.281.951.295	2.514.274.943
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	3.335.203.761	2.253.017.636
Doanh thu cho thuê kho	652.321.864	
<b>Cộng</b>	<u><u>825.437.796.722</u></u>	<u><u>799.531.146.982</u></u>

#### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	793.128.161.914	579.445.793.997
Giá vốn của thành phẩm đã bán		187.462.712.668
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.467.230.479	130.353.329
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	3.096.162.951	2.195.831.273
<b>Cộng</b>	<u><u>797.691.555.344</u></u>	<u><u>769.234.691.267</u></u>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.318.990.506	6.638.755.419
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	878.694.089	544.433.057
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.244.976.339	4.086.699.291
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi mua bán cổ phiếu	127.850.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>17.170.510.934</u></b>	<b><u>11.269.887.767</u></b>

### 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Lãi tiền vay	13.115.594.784	10.054.178.779
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	656.297.873	
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.559.498	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		70.686.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	605.148.627	
- Chi phí tài chính khác	637.145.387	49.873.779
<b>Cộng</b>	<b><u>15.026.746.169</u></b>	<b><u>10.174.738.558</u></b>

### 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.325.421.812	2.601.641.801
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b><u>2.325.421.812</u></b>	<b><u>2.601.641.801</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Quyền

Nguyễn Hồng Minh

Trần Công Bình

